

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 08 - 2025

“Về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hồng Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Khoa;

2. Bà Hà Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Việt Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 08 năm 2025, Tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 78/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 04 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi dưỡng con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXX-ST ngày 21 tháng 07 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn Chị Trần Thị T, sinh năm 1983 (*Có mặt*).

Trú tại: Xóm F, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm F, xã V, tỉnh Thái Nguyên).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1981 (*Vắng mặt*)

Trú tại: Xóm F, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm F, xã V, tỉnh Thái Nguyên).

Hiện đang chấp hành án tại phân trại K3, Trại giam P, Tổng cục C Bộ C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Nguyễn Xuân T1 có đăng ký kết hôn năm 2002 tại UBND xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là UBND xã V, tỉnh Thái Nguyên), trước khi kết hôn có tìm hiểu, hôn nhân là tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường, sau 23 năm chung sống hay xảy ra

mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã. Anh T1 đi chấp hành án, vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay, rơi vào tình trạng không thể hòa hợp. Gia đình hai bên nhiều lần hòa giải, khuyên bảo nhưng không được. Chị T xác định không còn tình cảm đề nghị ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị T xác định chị và anh T1 có 03 con chung là:

- Cháu Nguyễn Thu L, sinh ngày 04/08/2003;
- Cháu Nguyễn Thu T2, sinh ngày 24/10/2007;
- Cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 19/02/2019.

Hiện cháu L đã trưởng thành và có gia đình riêng. Còn 02 con đang ở với mẹ. Chị T đề nghị được trực tiếp nuôi con chung là cháu H, anh T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay anh T1 đang chấp hành án tại phân trại K3 – Trại giam P, chị T đồng ý nuôi cả hai con chung cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Về tài sản chung: Không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

Công nợ: Chị xác định vợ chồng không có công nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Về phía bị đơn anh Nguyễn Xuân T1 trong quá trình giải quyết vụ án, bản tự khai ngày 22/5/2025 và biên bản làm việc ngày 21/07/2025, anh T1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: anh T1 và chị Trần Thị T có đăng ký kết hôn năm 2002 tại UBND xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là UBND xã V, tỉnh Thái Nguyên), trên tinh thần tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Năm 2024 anh T1 phạm pháp đi cải tạo, có nghe thông tin chị T ở nhà có mối quan hệ ngoài luồng với người khác. Vợ chồng không sống cùng nhau từ lúc anh T1 đi cải tạo, bắt đầu từ tháng 01/2024. Nay chị T có đơn xin ly hôn, anh T1 không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là:

- Cháu Nguyễn Thu L, sinh ngày 04/08/2003;
- Cháu Nguyễn Thu T2, sinh ngày 24/10/2007;
- Cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 19/02/2019.

Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Đề nghị Tòa án chưa xem xét giải quyết về tài sản vì hiện nay anh T1 đang đi cải tạo không về chứng minh được tài sản. Khi nào anh T1 về, nếu hai vợ chồng không tự thống nhất được, anh T1 sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Về nợ chung: Anh T1 xác định không có nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trường hợp Tòa án đưa vụ án ra xét xử, anh T1 đang đi chấp hành án, đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt anh T1.

Tại phiên Tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Anh Nguyễn Xuân T1 đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt. Vì vậy Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Thái Nguyên xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Xuân T1 tại phiên tòa là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng: Điều 28; Điều 35; Điều 39; 147; 227; Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, 56, 81, 82, 83, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn anh T1. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là cháu Nguyễn Thu T2, sinh ngày 24/10/2007 và cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 19/02/2019 cho đến khi các cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung không xem xét do chị T không yêu cầu.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về công nợ: Không có.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ theo quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử công khai ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Xuân T1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên năm 2002 (nay là UBND xã V, tỉnh Thái Nguyên). Trước khi kết hôn, có tìm hiểu, hôn nhân là tự nguyện. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Xuân T1 là hợp pháp. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh T1 và đề nghị giải quyết về con chung. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án ly hôn mà bị đơn cư trú là xã V, tỉnh Thái Nguyên. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân Khu vực 3 - Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự trong vụ án: Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Xuân T1 hiện đang đi chấp hành án nên đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt tại phiên toà. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng trong vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T nhận thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng có thời gian hòa thuận, hạnh phúc, sau đó vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Chị T và anh T1 đã được gia đình hai bên thuyết phục, hoà giải nhưng không thành. Nay vợ chồng đã ly thân do anh T1 vi phạm pháp luật đang đi cải tạo. Như vậy, cho thấy giữa hai vợ chồng đã không tìm được tiếng nói chung, có mâu thuẫn, dẫn đến việc chị T xin ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, hai bên không tham gia hòa giải được do không thống nhất được nội dung nào, anh Nguyễn Xuân T1 hiện đang chấp hành án phạt tù tại phân trại K3, Trại giam P, Tổng cục C Bộ C1 nên xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Do đó, vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, 53, 56, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu xin ly hôn của chị T cần được chấp nhận.

[2.2]. Về con chung xét thấy: Chị T và anh T1 có 03 con chung là cháu Nguyễn Thu L, sinh ngày 04/08/2003; cháu Nguyễn Thu T2, sinh ngày 24/10/2007 và cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 19/02/2019.

Hiện cháu L đã trưởng thành và có gia đình riêng. Chị T đề nghị được trực tiếp nuôi con chung là cháu H, anh T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Nhưng hiện nay anh T1 đang chấp hành án tại phân trại K3 – Trại giam P không thể trực tiếp nuôi con được, chị T nhận nuôi cả hai con chung cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Để đảm bảo sự phát triển toàn diện và cuộc sống ổn định của con chung. Cần thiết giao 02 con chung là cháu T2 và cháu H cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không đề nghị giải quyết về cấp dưỡng, anh T1 không có ý kiến gì. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ: Tại đơn khởi chị T có kê khai về tài sản nhưng tại các bản tự khai và tại phiên tòa chị không đề nghị giải quyết phần tài sản trong vụ án này. Tại lời khai anh T1 đề nghị Tòa chưa giải quyết về phần tài

sản chung trong vụ án này khi nào anh về nếu không thống nhất được giữa anh và chị T, thì anh sẽ đề nghị Tòa giải quyết chia tài sản bằng một vụ án khác.

Không có công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; 144; 147; 227; 228; 266; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T. Cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Xuân T1.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thu T2, sinh ngày 24/10/2007 và Nguyễn Quang H, sinh ngày 19/02/2019 cho chị Trần Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng: Không xem xét do chị T không yêu cầu.

Anh Nguyễn Xuân T1 có quyền đi lại thăm nom con chung theo quy định của pháp luật mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị T và anh T1 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về công nợ: Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005873 ngày 24 tháng 04 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – Thái Nguyên).

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị T, vắng mặt anh T1. Báo cho biết chị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: **T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên;**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
- VKSND Khu vực 3 – Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã Vạn Phú;
- Các đương sự;
- lưu Hồ sơ vụ án.

Ngô Hồng Nam